

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ(Dạng đầy đủ)
Quý 1 Năm 2013

Đơn vị tính : Việt Nam đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		580,330,010,067	580,966,228,693
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(V.1)	72,568,256,726	33,261,073,317
1. Tiền	111		49,327,033,202	19,124,560,217
2. Các khoản tương đương tiền	112		23,241,223,524	14,136,513,100
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	(V.2)	4,900,000,000	4,900,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4,900,000,000	4,900,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	(V.3)	141,137,898,522	174,791,553,351
1. Phải thu khách hàng	131		112,925,817,420	137,353,571,597
2. Trả trước cho người bán	132		26,025,511,720	36,785,377,772
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		2,186,569,382	652,603,982
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		0	-
IV. Hàng tồn kho	140	(V.4)	347,957,717,075	365,172,516,271
1. Hàng tồn kho	141		348,543,569,027	365,172,516,271
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(585,851,952)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	(V.5)	13,766,137,744	2,841,085,754
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		163,586,532	280,772,156
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		359,543,008	986,407,848
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		13,243,008,204	1,573,905,750

TÀI SẢN	Mã số		Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		74,596,614,049	77,321,795,501
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		48,094,986,395	47,350,623,367
1. TSCĐ hữu hình	221	(V.6)	20,269,584,628	20,913,574,630
- Nguyên giá	222		27,858,864,333	27,831,773,423
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7,589,279,705)	(6,918,198,793)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227		25,474,597,500	25,486,147,500
- Nguyên giá	228		25,486,147,500	25,486,147,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(11,550,000)	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	(V.7)	2,350,804,267	950,901,237



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 1 Năm 2013

Đơn vị tính : Việt Nam đồng

III. Bất động sản đầu tư	240	(V.8)	22,438,520,229	22,704,565,116
1. Nguyên giá	241		27,119,789,935	27,119,789,935
2. Hao mòn lũy kế (*)	242		(4,681,269,706)	(4,415,224,819)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	(V.9)	3,500,000,000	6,488,450,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		3,500,000,000	6,488,450,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	(V.10)	563,107,425	778,157,018
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		522,647,652	602,749,107
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		15,459,773	150,407,911
3. Tài sản dài hạn khác	268		25,000,000	25,000,000
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		654,926,624,116	658,288,024,194

11/01/2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 1 Năm 2013

Đơn vị tính : Việt Nam đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		403,319,392,041	409,324,539,665
I. Nợ ngắn hạn	310	(V.11)	397,936,072,041	403,984,219,665
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		150,693,493,136	209,784,678,514
2. Phải trả cho người bán	312		211,337,224,853	130,418,004,768
3. Người mua trả tiền trước	313		22,133,715,390	49,305,759,330
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		4,663,689,242	5,041,897,212
5. Phải trả người lao động	315		3,618,644,563	3,580,614,103
6. Chi phí phải trả	316		1,646,848,050	1,647,561,131
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		3,896,498,525	518,455,111
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(54,041,718)	3,687,249,496
II. Nợ dài hạn	330		5,383,320,000	5,340,320,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		5,383,320,000	5,340,320,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	(V.12)	0	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học & công nghệ	339		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		250,329,911,549	247,539,816,769
I. Vốn chủ sở hữu	410	(V.13)	250,329,911,549	247,539,816,769
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80,000,000,000	80,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		55,186,113,637	55,186,113,637
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(2,483,300)	(2,483,300)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		57,930,319,330	57,930,319,330
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		9,476,049,576	9,476,049,576
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		47,739,912,306	44,949,817,525
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ & sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		1,277,320,526	1,423,667,761
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		654,926,624,116	658,288,024,194

11-1 Z-2004 1-11

CÔNG TY CP TM - XNK THIÊN NAM**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****Quý 1 Năm 2013**

Đơn vị tính : Việt Nam đồng

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	<i>Thuyết minh</i>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		398,345,560	398,345,560
5. Ngoại tệ các loại (usd)		1,238,011.61	106,475.67
(eur)		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập

Vũ Thị Thuý Nga

Kế toán trưởng

Hà Hạnh Hoa

TP HCM, ngày 06 tháng 05 năm 2013

Tổng Giám đốc

Ngô Hữu Hoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 1 năm 2013

Đơn vị tính : Việt Nam đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này			
			Quý 1		cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(VI.1)	321,328,624,517	241,634,338,245	321,328,624,517	241,634,338,245
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		285,492,420	193,308,180	285,492,420	193,308,180
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		321,043,132,097	241,441,030,065	321,043,132,097	241,441,030,065
4. Giá vốn hàng bán	11	(VI.2)	292,378,125,947	219,649,802,139	292,378,125,947	219,649,802,139
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		28,665,006,150	21,791,227,926	28,665,006,150	21,791,227,926
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(VI.1)	3,007,142,664	8,297,216,829	3,007,142,664	8,297,216,829
7. Chi phí tài chính	22	(VI.3)	4,496,043,188	9,034,628,456	4,496,043,188	9,034,628,456
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,393,073,688	9,034,628,456	4,393,073,688	9,034,628,456
8. Chi phí bán hàng	24	(VI.4)	6,313,780,010	3,430,509,310	6,313,780,010	3,430,509,310
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(VI.5)	6,317,605,764	4,464,703,845	6,317,605,764	4,464,703,845
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30		14,544,719,852	13,158,603,144	14,544,719,852	13,158,603,144
11. Thu nhập khác	31	(VI.1)	227,709,785	199,275,449	227,709,785	199,275,449
12. Chi phí khác	32	(VI.6)	6,598,086	4,586,254	6,598,086	4,586,254
Lợi nhuận khác	40		221,111,699	194,689,195	221,111,699	194,689,195
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
Tổng LN kế toán trước thuế	50		14,765,831,551	13,353,292,339	14,765,831,551	13,353,292,339
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3,578,162,226	3,323,334,154	3,578,162,226	3,323,334,154
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		133,506,803	24,730,231	133,506,803	24,730,231
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		11,054,162,522	10,005,227,954	11,054,162,522	10,005,227,954
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		264,318,741	130,642,113	264,318,741	130,642,113
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		10,789,843,781	9,874,585,841	10,789,843,781	9,874,585,841
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,349	1,234	1,349	1,234

Người lập

Vũ Thị Thuý Nga

Kế toán trưởng

Hà Hạnh Hoa

TP HCM, ngày 6 tháng 5 năm 2013

Tổng Giám Đốc



Ngô Hữu Hoàn

CÔNG TY CP TM XNK THIÊN NAM (TENIMEX)

432 Lý Thái Tổ, Phường 10, Quận 10, TP. HCM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2013

DVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và DT khác	01		279,626,192,081	297,870,124,749
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(147,652,779,797)	(300,925,945,500)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5,379,570,627)	(6,741,450,871)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4,393,073,688)	(9,034,628,456)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(4,916,896,944)	(1,984,969,719)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		60,738,404,387	32,855,246,728
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(74,212,167,181)	(24,996,961,489)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		103,810,108,231	(12,958,584,558)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS dài hạn khác	21		(1,124,591,369)	(970,237,170)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS dài hạn	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(17,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2,988,450,000	23,500,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		724,150,925	318,825,905
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2,588,009,556	5,848,588,735
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		172,394,954,758	190,842,758,531
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(231,486,140,136)	(210,654,226,431)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7,999,749,000)	(7,999,749,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(67,090,934,378)	(27,811,216,900)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		39,307,183,409	(34,921,212,723)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		33,261,073,317	47,428,788,055
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		72,568,256,726	12,507,575,332

Người lập biểu

Mha

Vũ Thị Thuý Nga

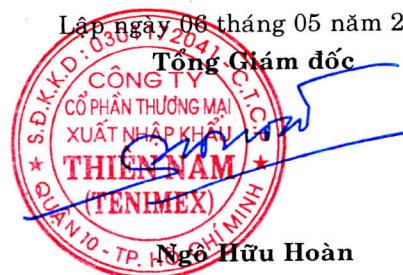
Kế toán trưởng

Hà Hạnh Hoa

Hà Hạnh Hoa

Lập ngày 06 tháng 05 năm 2013

Tổng Giám đốc



Ngô Hữu Hoàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 1 NĂM 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, Dịch vụ, kinh doanh bất động sản.

- Ngành nghề kinh doanh Xuất nhập khẩu trực tiếp các mặt hàng nông, thủy hải sản, lương thực, thực phẩm, điện tử, xe gắn máy, nguyên nhiên vật liệu, vật tư, máy móc thiết bị, phân bón, phương tiện vận tải, vật liệu xây dựng và trang trí nội thất, mỹ phẩm.
- Dịch vụ nhận uỷ thác xuất nhập khẩu các mặt hàng Nhà nước cho phép.
- Mua bán, đại lý, ký gửi các mặt hàng công nghệ phẩm, lương thực, thực phẩm, vật tư thiết bị, phương tiện vận tải, rượu, nông sản, thủy hải sản, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng, trang trí nội thất, phân bón, thuốc trừ sâu, vật tư, máy móc thiết bị, mỹ phẩm.
- Mua bán hàng điện gia dụng, hạt nhựa, vật tư ngành ảnh, văn phòng phẩm, đồ điện gia dụng, giày da, túi xách, đồng hồ, mắt kính, cơ điện lạnh, máy giặt, xe gắn máy và phụ tùng, xe đạp, quần áo, bia, nước giải khát (trừ kinh doanh dịch vụ ăn uống).
- Đại lý.ký gửi hàng hóa.
- Thu mua và chế biến hàng nông-thủy-hải sản xuất khẩu (không hoạt động tại trụ sở)
- Cho thuê xe du lịch
- Mua bán sắt thép, kim loại phế liệu và dịch vụ phá dỡ tàu thuyền, ô tô cũ (không hoạt động tại trụ sở).
- Mua bán xe ô tô.
- Dịch vụ khai thuê hải quan. Dịch vụ giao nhận hàng hóa.
- Kinh doanh bất động sản.
- Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột. Bán buôn thực phẩm. Bán buôn đồ uống. Bán buôn đồ uống có cồn. Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh. Bán lẻ thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh. Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh.

3. Tổng số các công ty con: 01

Trong đó :

Số lượng các công ty con được hợp nhất 01

4. Thông tin về công ty con được hợp nhất

Công ty TNHH Công Nghệ Phẩm Thiên Nam

- Địa chỉ : 451-453 Nguyễn Tri Phương, Phường 8, Quận 10, TP HCM

- Vốn điều lệ: 3.000.000.000 đồng (Ba tỷ đồng)

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 80%

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 80%

5. Nhân viên :

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 Tập đoàn có 88 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (cuối năm trước là 91 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1. Năm tài chính** của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Bộ Tài chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Các Công ty trong Tập đoàn sử dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Giám đốc Công ty cổ phần thương mại xuất nhập khẩu Thiên Nam đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần thương mại xuất nhập khẩu Thiên Nam (công ty mẹ) và Công ty TNHH công nghệ phẩm Thiên Nam (công ty con). Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

4. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến, và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

6. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hoá đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50 năm
- Máy móc thiết bị	5 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	2 – 5 năm
- Tài sản cố định khác	2 – 5 năm

8. Tài sản thuê hoạt động

Tập đoàn là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

9. Bất động sản đầu tư :

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tập đoàn hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm: Quyền sử dụng đất và Phần mềm kế toán

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hoá.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hoá được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

13. Đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

14. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm: chi phí sửa chữa, giấy phép bản quyền phần mềm,... được phân bổ trong thời gian từ 2-5 năm

15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng.

16. Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Tập đoàn phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại các Công ty trong Tập đoàn từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức chi trả bằng $\frac{1}{2}$ tháng lương bình quân làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 01 năm làm việc.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 các Công ty trong Tập đoàn phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp các Công ty trong Tập đoàn không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

Trợ cấp thôi việc chi trả trong kỳ được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

17. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

18. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

19. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty như sau:

- Quỹ đầu tư phát triển: Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty
- Quỹ dự phòng tài chính: Bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,...
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả

hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

21. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty trong Tập đoàn có giao dịch phát sinh (Xử lý theo hướng dẫn của Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính.)

22. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hoá được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được trình bày ở thuyết minh số IV.8.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	397.712.040	1.043.387.954
- Tiền gửi ngân hàng	48.929.321.162	18.081.172.263
- Các khoản tương đương tiền (*)	23.241.223.524	14.136.513.100



Cộng:

72.568.256.726

33.261.073.317

(*) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng

2. Đầu tư ngắn hạn

Khoản góp vốn (4,9 tỷ đồng) đầu tư dự án Khu biệt thự du lịch Bắc Sơn tại TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng với Công Ty TNHH Dịch vụ Kinh Doanh Nhà và Du Lịch Gia Phúc Thịnh theo hợp đồng góp vốn số 569/2011/HĐGV ngày 27 tháng 12 năm 2011.

3. Phải thu khách hàng

Phải thu khách hàng	Số cuối quý	Số đầu năm
CTy TNHH SX TM Thép Nguyễn Minh	25.765.033.412	77.750.602.495
NH TM CP CT VN – CN 10	-	8.807.300.000
CTy TNHH MTV TM Nguyễn Minh Đạt	-	8.673.076.637
CTy CP Tập đoàn thép Nguyễn Minh	71.145.172.425	29.161.451.215
Các khách hàng khác	16.015.611.583	12.961.141.250
Cộng:	112.925.817.420	137.353.571.597

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tại Công ty CP TM XNK Thiên Nam	25.993.511.720	34.984.240.273
Tại Công ty TNHH CNP Thiên Nam	32.000.000	1.801.137.499
Cộng:	26.025.511.720	36.785.377.772

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Khoản chi công tác xã hội phải thu lại	299.926.000	299.926.000
- Khoản lãi góp vốn phải thu	1.659.959.931	114.906.463
- Các khoản phải thu khác	226.683.451	237.771.519
Cộng:	2.186.569.382	652.603.982

6. Hàng tồn kho:

	Số cuối quý	Số đầu năm
+ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	257.278.734	160.237.054
+ Hàng hóa	348.286.290.293	365.012.279.217
+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(585.851.952)	-
Cộng:	347.957.717.075	365.172.516.271

7. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tạm ứng	1.101.054.545	53.698.000
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	12.141.953.659	1.520.207.750
Cộng:	13.243.008.204	1.573.905.750

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	14.119.124.751	9.192.121.946	3.979.689.082	281.360.409	259.477.235	27.831.773.423
-Mua trong kỳ -Đầu tư XDCC hoàn thành -Tăng từ BDS chuyển qua -Chuyển sang BDS đầu tư -Thanh lý, nhượng bán -Giảm khác					27.090.910	27.090.910
Số dư cuối kỳ	14.119.124.751	9.192.121.946	3.979.689.082	281.360.409	286.568.145	27.858.864.333
Trong đó: Đã KH hết nhưng Vẫn còn sử dụng	485.578.240	274.422.792	-	129.476.044	217.761.985	1.107.239.061
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.386.246.383	2.566.605.612	1.526.038.729	204.893.048	234.415.021	6.918.198.793
- Khấu hao trong kỳ - Tăng từ BDS chuyển qua - Chuyển sang BDS đầu tư - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác	224.034.153	284.589.702	143.923.815	13.295.121	5.238.121	671.080.912
Số dư cuối kỳ	2.610.280.536	2.851.195.314	1.669.962.544	218.188.169	239.653.142	7.589.279.705
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	11.732.878.368	6.625.516.334	2.453.650.353	76.467.361	25.062.214	20.913.574.630
- Tại ngày cuối kỳ	11.508.844.215	6.340.926.632	2.309.726.538	63.172.240	46.915.003	20.269.584.628

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong quý	Giảm trong quý	Số cuối quý
I. Nguyên giá	25.486.147.500			25.486.147.500
-Quyền sử dụng đất	25.255.147.500			25.255.147.500
-Phần mềm kế toán	231.000.000			231.000.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế	-	11.550.000		11.550.000
-Quyền sử dụng đất	-	-		-
- Phần mềm kế toán	-	11.550.000		11.550.000
III. Giá trị còn lại	25.486.147.500			25.474.597.500
-Quyền sử dụng đất	25.255.147.500			25.255.147.500
- Phần mềm kế toán	231.000.000			219.450.000

TSCĐ vô hình là :

+ Quyền sử dụng đất 1.666m² tại Ấp 2, Xã Mỹ Yên, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An và 5.949m² tại Ấp Chợ, Xã Phước Lợi, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.

+ Phần mềm kế toán.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí XDCB dở dang	2.350.804.267	950.901.237
- Xây dựng cơ bản dở dang	1.802.622.449	950.901.237
+ Công trình 277B CMT8	1.802.622.449	950.901.237
- Mua sắm TSCĐ	548.181.818	-

11. Tăng giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
I. Nguyên giá bất động sản đầu tư	27.119.789.935			27.119.789.935
-Nhà	27.119.789.935			27.119.789.935
II. Giá trị hao mòn lũy kế	4.415.224.819	266.044.887		4.681.269.706
-Nhà	4.415.224.819	266.044.877		4.681.269.706
III. Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	22.704.565.116			22.438.520.229
-Nhà	22.704.565.116			22.438.520.229

* Nguyên giá Bất động sản đầu tư cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 59.117.794đ

12. Đầu tư dài hạn khác:

Các khoản đầu tư dài hạn	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư dài hạn khác		3.500.000.000		6.488.450.000
Đầu tư vào công ty TNHH Bệnh viện mắt Việt Hàn ^(a)		1.500.000.000		1.500.000.000
Đầu tư vào công ty CP ĐT KD Địa Ốc Hưng Thịnh ^(b)		2.000.000.000		4.988.450.000

^(a) Công ty góp vốn vào Công ty TNHH Bệnh viện mắt Việt Hàn theo Hợp đồng góp vốn kinh doanh số 114/TN-HN/HĐGV ngày 01 tháng 08 năm 2008.

^(b) Công ty góp vốn vào Công ty CP ĐT KD Địa Ốc Hưng Thịnh theo Hợp đồng góp vốn kinh doanh số 11/HT-TN/HĐGV ngày 26 tháng 03 năm 2012.

13. Chi phí trả trước dài hạn:

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	34.364.436	44.600.268
Chi phí sửa chữa	254.864.038	272.760.667

Chi phí trả trước dài hạn khác	233.419.178	285.388.172
Cộng:	522.647.652	602.749.107

14. Tài sản dài hạn khác:

	Số cuối quý	Số đầu năm
Đặt cọc thuê nhà, giữ xe	25.000.000	25.000.000
Cộng:	25.000.000	25.000.000

15. Vay và nợ ngắn hạn:

	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	148.693.493.136	209.784.678.514
- NH TMCP An Bình	11.589.997.000	26.906.664.000
- NH TMCP CTVN - CN 10 TP. HCM	35.924.574.807	45.750.601.099
- NH ĐT & PT - CN TP.HCM	7.528.201.300	18.892.700.300
- NH No & PTNT CN Lý Thường Kiệt	14.274.555.989	42.903.761.228
- NH HSBC	28.818.896.491	48.736.987.443
- NH Ngoại thương - CN Vĩnh Lộc	43.770.974.630	26.100.534.630
- NH Indovina TP HCM	6.786.292.919	493.429.814
Vay các cá nhân	2.000.000.000	-
Cộng	150.693.493.136	209.784.678.514

16. Phải trả người bán

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tổng Công ty thương mại Sài Gòn	59.326.078.629	61.680.078.629
Rich Fortune INT IND LTD	-	34.032.004.187
Cargill Int Trading	35.397.786.518	31.630.458.892
Zhejiang Material Ind Int Co. Ltd	70.195.617.904	-
Hangzhou Cogeneration	31.661.283.504	-
Smart Timing Steel Ltd	5.831.535.456	-
Nhà cung cấp khác	8.924.922.842	3.075.463.060
Cộng	211.337.224.853	130.418.004.768

17. Người mua trả tiền trước

	Số cuối quý	Số đầu năm
Trả trước liên quan đến kd bất động sản	17.492.376.000	27.881.492.400
Trả trước về mua hàng hóa, dịch vụ	4.641.339.390	21.424.266.930
Cộng	22.133.715.390	49.305.759.330

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế GTGT phải nộp	279.022.793	89.370.311
- Thuế GTGT hàng NK	-	-
- Thuế nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.578.162.226	4.916.896.946
- Thuế thu nhập cá nhân	806.504.223	35.629.955
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-

Cộng

4.663.689.242

5.041.897.212

Thuế giá trị gia tăng

Các Cty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%

Thuế xuất nhập khẩu

Các Công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Các Công ty trong Tập đoàn phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh rượu với thuế suất 25%

Các loại thuế khác

Các Công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định

19. Phải trả người lao động

Tổng quỹ lương Công ty cổ phần thương mại xuất nhập khẩu Thiên Nam được xác định bằng tỷ suất tiền lương / lợi nhuận trước thuế chưa tính chi phí lương là 25% theo Nghị quyết hội đồng quản trị và Công ty TNHH công nghệ phẩm Thiên Nam được xác định bằng tỷ suất tiền lương / lợi nhuận trước thuế chưa tính chi phí lương là 47% theo Nghị quyết hội đồng thành viên.

20. Chi phí phải trả:

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí xây dựng phải trả	-	618.181.818
Chi phí chiết khấu & hỗ trợ vận chuyển	1.021.727.157	396.805.223
Chi phí lãi vay phải trả	-	457.574.090
Chi phí phải trả khác	625.120.893	175.000.000
Cộng	1.646.848.050	1.647.561.131

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác :

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	172.940.000	296.940.000
- Cổ tức phải trả cho các cổ đông	1.671.300.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.052.258.525	221.515.111
Cộng	3.896.498.525	518.455.111

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số cuối quý	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng	118.229.459	3.146.614.696
Quỹ phúc lợi	630.903.012	896.946.989
Quỹ hoạt động của hội đồng quản trị	(803.174.189)	(356.312.189)
Cộng	(54.041.718)	3.687.249.496

23. Phải trả dài hạn khác

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

24. Vốn chủ sở hữu:

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm trang cuối

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của nhà nước	16.544.000.000	16.544.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	63.456.000.000	63.456.000.000
- Thặng dư vốn cổ phần	55.186.113.637	55.186.113.637
- Cổ phiếu quỹ	(2.483.300)	(2.483.300)
Cộng :	135.183.630.337	135.183.630.337

Cổ tức:

Cổ tức đã chi trả trong kỳ như sau:

Cổ tức năm trước 7.999.749.000

Tạm ứng cổ tức năm nay

Cộng 7.999.749.000

Cổ phiếu:

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(251)	(251)
+ Cổ phiếu phổ thông	(251)	(251)
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.999.749	7.999.749
+ Cổ phiếu phổ thông	7.999.749	7.999.749
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :10.000 VND

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được dùng để chi thù lao cho Hội đồng quản trị, chi các công tác xã hội từ thiện... theo quyết định của Hội đồng quản trị.

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01) :

Quý 1/2013

Quý 1/2012

Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01):	321.328.624.517	241.634.338.245
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	315.717.685.982	236.107.803.198
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	786.965.293	820.986.306
- Doanh thu cho thuê BĐS đầu tư	4.823.973.242	4.705.548.741

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):

	Quý 1/2013	Quý 1/2012
Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):	285.492.420	193.308.180
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	4.234.430	9.636.080
- Hàng bán bị trả lại	281.257.990	183.672.100
- Giảm giá hàng bán		

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):

	Quý 1/2013	Quý 1/2012
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):	321.043.132.097	241.441.030.065
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán hàng	315.432.193.562	235.914.495.018
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	786.965.293	820.986.306
- Doanh thu thuần cho thuê BĐS đầu tư	4.823.973.242	4.705.548.741

4. Giá vốn hàng bán (Mã số 11):

	Quý 1/2013	Quý 1/2012
- Giá vốn hàng hoá đã cung cấp	291.264.225.625	218.914.489.309
- Giá vốn của hoạt động KD bất động sản	1.113.900.322	735.312.830
Cộng	292.378.125.947	219.649.802.139

5. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	Quý 1/2013	Quý 1/2012
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	299.282.657	55.270.944
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	34.486.918	35.642.404
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.661.064.441	8.102.912.557
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.308.648	-
- Lãi chậm thanh toán của khách hàng	-	103.390.924
Cộng	3.007.142.664	8.297.216.829

6. Chi phí tài chính (Mã số 22) :

	Quý 1/2013	Quý 1/2012
- Chi phí lãi vay	4.393.073.688	9.034.628.456
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	87.329.914	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Chi phí tài chính khác	15.639.586	-
Cộng	4.496.043.188	9.034.628.456

7. Chi phí bán hàng

	Quý 1/2013	Quý 1/2012
- Chi phí cho nhân viên	1.243.513.850	1.058.462.400
- Chi phí vật liệu, bao bì, công cụ lao động	188.616.484	81.601.946
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	306.130.804	208.566.735
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.678.807.948	1.825.097.349
- Chi phí khác	896.710.924	256.780.880
Cộng	6.313.780.010	3.430.509.310

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1/2013	Quý 1/2012
- Chi phí cho nhân viên	5.025.247.162	3.011.209.215
- Chi phí vật liệu, bao bì, công cụ lao động	178.758.055	240.413.133
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	173.678.106	201.681.904
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	428.934.449	375.716.766
- Chi phí khác	510.987.992	635.682.827
	6.317.605.764	4.464.703.845

9. Thu nhập khác

	Quý 1/2013	Quý 1/2012
- Thu hỗ trợ từ người bán nước ngoài	155.651.668	104.014.424
- Thu bồi thường của khách hàng	-	58.100.000
- Các khoản thu nhập khác	72.058.117	37.161.025
	227.709.785	199.275.449

10. Chi phí khác

	Quý 1/2013	Quý 1/2012
- Phạt vi phạm hành chính	-	4.510.988
- Chi phí khác	6.598.086	75.266
	6.598.086	4.586.254

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 1/2013	Quý 1/2012
LN sau thuế của cổ đông của cty mẹ	10.789.843.781	9.874.585.841
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	7.999.749	7.999.749
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.349	1.234

12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố :

	<u>Quý 1/2013</u>	<u>Quý 1/2012</u>
- Chi phí nhân viên	6.268.761.012	4.069.671.615
- Chi phí vật liệu, bao bì, công cụ lao động	367.374.539	322.015.079
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	948.675.789	879.115.528
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.977.651.489	2.200.814.115
- Chi phí khác	1.407.698.916	892.463.707
Cộng	12.970.161.745	8.364.080.044

VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

- 1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng :**

VII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Quý 1/2013</u>	<u>Quý 1/2012</u>
Tiền lương, thưởng	2.090.100.000	2.418.000.000
Tiền thu nhập khác	305.596.800	246.000.000
Cộng	2.395.696.800	2.664.000.000

2. Giao dịch với các bên liên quan khác:

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty thương mại Sài Gòn	Cổ đông đại diện vốn nhà nước

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Tập đoàn với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Quý 1/2013</u>	<u>Quý 1/2012</u>
Tổng công ty thương mại Sài Gòn		
Mua hàng hóa	-	66.551.356.904

Tại ngày kết thúc quý, công nợ phải trả tiền mua hàng hóa với Tổng Công ty thương mại Sài Gòn với giá trị là 59.326.078.629đ (số đầu năm là 61.680.078.629đ).

3. Báo cáo bộ phận:

Hoạt động chính của Công ty là hoạt động thương mại (chiếm trên 98% doanh thu toàn công ty) và hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu ở khu vực phía Nam nên không thuộc đối tượng phải trình bày báo cáo bộ phận theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt nam

Lập, ngày 06 tháng 05 năm 2013

Người lập biểu



Vũ Thị Thuý Nga

Kế toán trưởng



Hà Hạnh Hoa



Tổng Giám đốc

Ngô Hữu Hoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM

Địa chỉ: 111-121 Ngõ Gia Tự, phường 2, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	80,000,000,000	55,186,113,637	(2,483,300)	(35,344,299)	52,561,506,161	37,611,586,666	232,550,220,996	
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	38,166,279,141	38,166,279,141	
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-	(15,999,498,000)	(15,999,498,000)	
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	6,296,329,332	(14,397,667,003)	(5,854,130,226)	
Quỹ tham gia công tác XH	-	-	-	-	2,247,207,445	(296,160,000)	(296,160,000)	
Hoàn nhập chi/ lệch tỷ giá	-	-	-	35,344,299	-	-	35,344,299	
Nộp thuế TNDN BDS bs	-	-	-	-	(927,516,163)	(134,723,279)	(927,516,163)	
Nộp truy thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	(134,723,279)	
Số dư cuối năm trước	80,000,000,000	55,186,113,637	(2,483,300)	-	57,930,319,330	44,949,817,525	247,539,816,769	
Số dư đầu năm nay	80,000,000,000	55,186,113,637	(2,483,300)	-	57,930,319,330	44,949,817,525	247,539,816,768	
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	10,789,843,781	10,789,843,781	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(7,999,749,000)	(7,999,749,000)	
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	
Quỹ tham gia công tác XH	-	-	-	-	-	-	-	
Hoàn nhập chi/ lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	
Đánh giá chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ	80,000,000,000	55,186,113,637	(2,483,300)	-	57,930,319,330	47,739,912,306	250,329,911,549	

Người lập biểu

M.N.A

Vũ Thị Thuý Nga

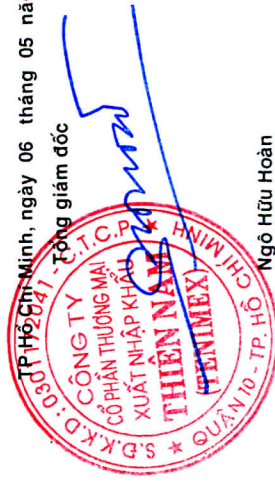
Kế toán trưởng

Stauder

Hà Hạnh Hoa

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 05 năm 2013

Tổng giám đốc



Ngô Hữu Hoàn

